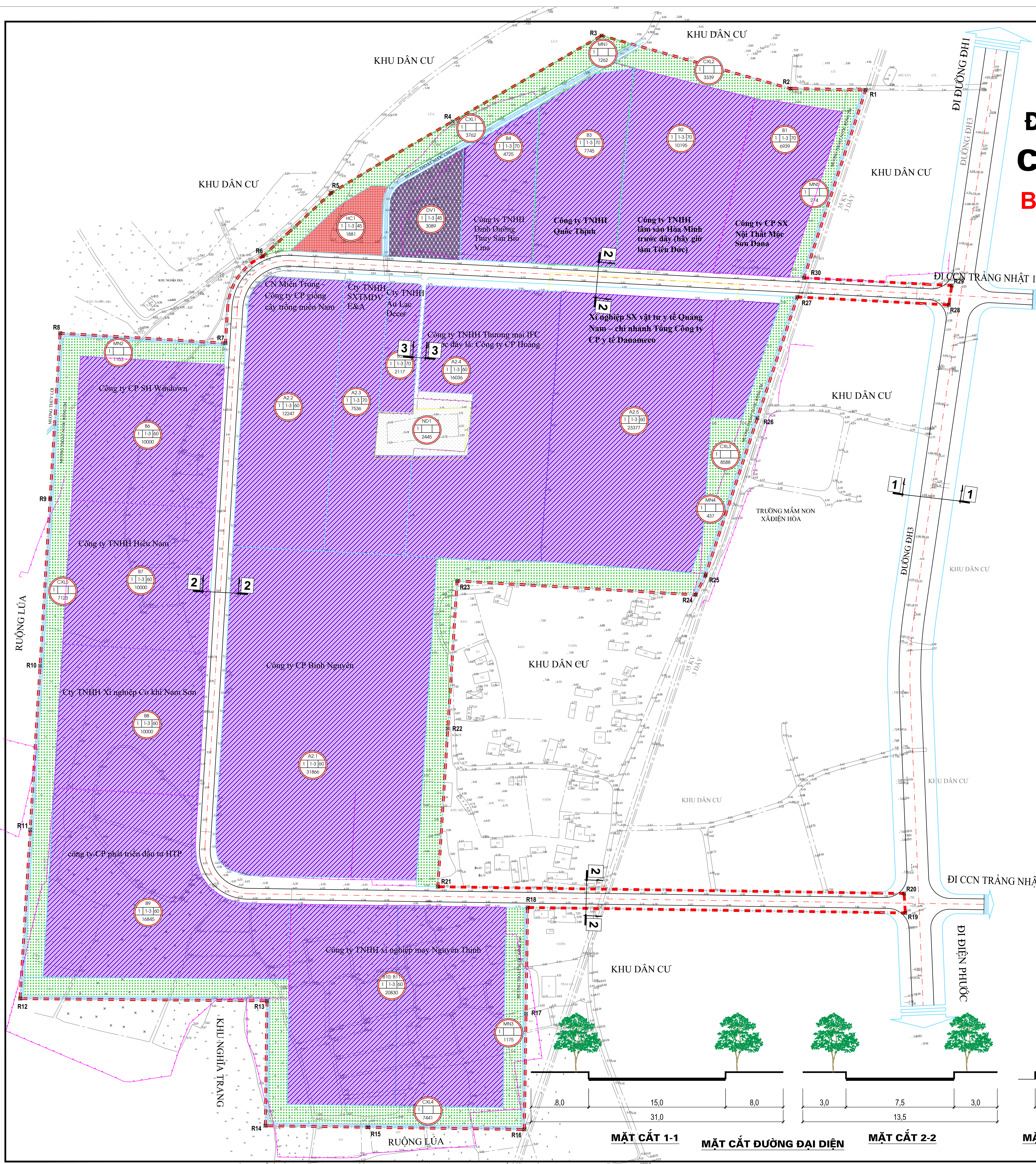
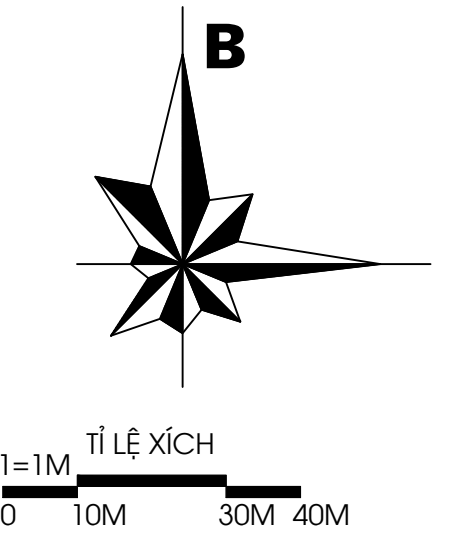


THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG - PHƯỜNG ĐIỆN BÀN BẮC

ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHI TIẾT (1/500)

CỤM CÔNG NGHIỆP TRẮNG NHẬT 2

BẢN ĐỒ TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT QUY HOẠCH



BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

TT	Ký hiệu	Loại đất	Đã phê duyệt tại Quyết định số 5652/QĐ-UBND ngày 21/6/2019				Điều chỉnh cục bộ	
			Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)
1	HC1	Đất hành chính - dịch vụ	3.756	1,48	1.881	0,74		
2	A, B	Đất công nghiệp hiện trạng	190.307	75,01	190.485	75,08		
	A2.1	Đất công nghiệp hiện trạng	32.582		31.866			
	A2.2	Đất công nghiệp hiện trạng	12.395		12.274			
	A2.3	Đất công nghiệp hiện trạng	7.643		7.536			
	A2.4	Đất công nghiệp hiện trạng	16.861		16.036			
	A2.5	Đất công nghiệp hiện trạng	21.430		23.377			
	B1	Đất công nghiệp hiện trạng	6.939		6.939			
	B2	Đất công nghiệp hiện trạng	10.195		10.195			
	B3	Đất công nghiệp hiện trạng	7.745		7.745			
	B4	Đất công nghiệp hiện trạng	4.725		4.725			
	B5	Đất công nghiệp hiện trạng	2.117		2.117			
	B6	Đất công nghiệp hiện trạng	10.000		10.000			
	B7	Đất công nghiệp hiện trạng	10.000		10.000			
	B8	Đất công nghiệp hiện trạng	10.000		10.000			
	B9	Đất công nghiệp hiện trạng	16.845		16.845			
	B10	Đất công nghiệp hiện trạng	10.423		20.830			
	B11	Đất công nghiệp hiện trạng	10.407					
3	CXL	Đất cây xanh	33.533	13,22	30.253	11,92		
	CX1	Đất cây xanh tập trung	2.619		0			
	CXL1	Đất cây xanh cách ly	3.026		3.762			
	CXL2	Đất cây xanh cách ly	3.557		3.339			
	CXL3	Đất cây xanh cách ly	7.722		8.588			
	CXL4	Đất cây xanh cách ly	8.647		7.441			
	CXL5	Đất cây xanh cách ly	7.962		7.123			
4		Đất hạ tầng kỹ thuật	4.551	1,79	7.390	2,91		
	DV1	Trạm xử lý nước thải	3.089		3.089			
	MN1	Mương thoát nước chung hiện trạng	1.220		1.262			
	MN2	Mương thủy lợi	242		1.153			
	MN3	Mương thoát nước			1.175			
	MN4	Mương thoát nước			437			
	MN5	Mương thoát nước			274			
5		Đường giao thông	19.353	7,63	21.246	8,37		
6	ND1	Đất nghĩa trang nhân dân hiện trạng	2.200	0,87	2.445	0,96		
		Tổng diện tích	253.700	100,00	253.700	100,00		

BẢNG TỌA ĐỘ RANH GIỚI

THỨ/T	TÊN MỐC	TỌA ĐỘ X	TỌA ĐỘ Y
1	R1	X = 547930.8623	Y = 1761827.1528
2	R2	X = 547878.6140	Y = 1761828.0190
3	R3	X = 547747.5382	Y = 1761864.8076
4	R4	X = 547644.0636	Y = 1761805.2478
5	R5	X = 547559.8132	Y = 1761755.5886
6	R6	X = 547512.4748	Y = 1761711.7101
7	R7	X = 547486.5853	Y = 1761651.5103
8	R8	X = 547371.7929	Y = 1761658.4178
9	R9	X = 547364.8854	Y = 1761543.6254
10	R10	X = 547357.9076	Y = 1761427.6650
11	R11	X = 547351.0506	Y = 1761314.0419
12	R12	X = 547344.0205	Y = 1761196.9122
13	R13	X = 547515.3432	Y = 1761195.3718
14	R14	X = 547514.2358	Y = 1761108.7357
15	R15	X = 547585.3424	Y = 1761107.7137
16	R16	X = 547693.9736	Y = 1761106.1514
17	R17	X = 547695.1297	Y = 1761187.1523
18	R18	X = 547696.1789	Y = 1761260.1045
19	R19	X = 547958.3351	Y = 1761256.3353
20	R20	X = 547957.4456	Y = 1761269.8537
21	R21	X = 547633.9155	Y = 1761274.5024
22	R22	X = 547640.8402	Y = 1761384.2583
23	R23	X = 547647.2996	Y = 1761486.6401
24	R24	X = 547812.8314	Y = 1761476.9812
25	R25	X = 547819.6764	Y = 1761490.5019
26	R26	X = 547855.6952	Y = 1761599.5659
27	R27	X = 547883.4282	Y = 1761683.5407
28	R28	X = 547581.2586	Y = 1754061.1065
29	R29	X = 547990.5525	Y = 1761691.4715
30	R30	X = 547888.0290	Y = 1761696.8191

KÝ HIỆU:

- ĐẤT CÔNG NGHIỆP HIỆN TRẠNG
- ĐẤT HÀNH CHÍNH
- ĐẤT TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
- ĐẤT CÂY XANH CÁCH LY
- MƯƠNG THOÁT NƯỚC
- ĐẤT NGHĨA TRANG NHÂN DÂN
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG
- RANH GIỚI QUY HOẠCH

TẦNG CAO TỐI ĐA: B1/ 1-3 70

KÝ HIỆU LỖ: 6939

MẬT ĐỘ XÂY DỰNG TỐI ĐA: 0,96

DIỆN TÍCH (M2): 253.700

BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT ĐAI

TT	Ký hiệu	Loại đất	Đã phê duyệt tại Quyết định số 5652/QĐ-UBND ngày 21/6/2019				Chênh lệch diện tích (m2)	QCVN 01:2021/BXD (%)
			Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)		
1	HC1	Đất hành chính - dịch vụ	3.756	1,48	1.881	0,74	-1.875	
2	A, B	Đất công nghiệp hiện trạng	190.307	75,01	190.485	75,08	178	
3	CXL	Đất cây xanh	33.533	13,22	30.253	11,92	-3.280	≥ 10
4		Đất hạ tầng kỹ thuật	4.551	1,79	7.390	2,91	2.839	≥ 1
5		Đường giao thông	19.353	7,63	21.246	8,37	1.893	≥ 10
6	ND1	Đất nghĩa trang nhân dân hiện trạng	2.200	0,87	2.445	0,96	245	
		Tổng diện tích	253.700	100,00	253.700	100,00		